



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

---

jag

bạn  
đại từ

---

du

anh ấy

---

han

cô ấy

---

hon

nó

---

den/det

chúng tôi / chúng ta

---

vi

các bạn

---

ni

họ

---

de/dem

cái gì

---

vad

ai

---

vem

ở đâu

---

var

tại sao

---

varför

làm sao

---

hur

cái nào

---

vilken

lúc nào

---

när

sau đó

---

sedan

nếu

---

om

thật sự

---

verkligen

nhưng

---

men

bởi vì

---

eftersom

không

---

inte

này

---

det här

Tôi cần cái này

---

Jag behöver det här

Cái này giá bao nhiêu?

---

Hur mycket kostar det här?

đó  
vật

det där

tất cả

alla

hoặc

eller

và

och

biết

att veta  
vet - visste - vetat

Tôi biết

jag vet

Tôi không biết

jag vet inte

nghĩ

att tänka  
tänker - tänkte - tänkt

đến

att komma  
kommer - kom - kommit

đặt

att lägga  
lägger - lade - lagt

lấy

att ta  
tar - tog - tagit

tìm

att hitta  
hittar - hittade - hittat

nghe

---

**att lyssna**  
lyssnar - lyssnade - lyssnat

làm việc

---

**att arbeta**  
arbetar - arbetade - arbetat

nói chuyện

---

**att prata**  
pratar - pratade - pratat

cho

---

**att ge**  
ger - gav - givit

thích

---

**att tycka om**  
tycker om - tyckte om - tyckt om

giúp đỡ

---

**att hjälpa**  
hjälper - hjälpte - hjälpt

yêu

---

**att älska**  
älskar - älskade - älskat

gọi

---

**att ringa**  
ringer - ringde - ringt

chờ đợi

---

**att vänta**  
väntar - väntade - väntat

Tôi thích bạn

---

Jag gillar dig

Tôi không thích cái này

---

Jag gillar inte det här

Bạn có yêu tôi không?

---

Älskar du mig?

Tôi yêu bạn

---

Jag älskar dig

0

---

noll

1

---

ett/en

2

---

två

3

---

tre

4

---

fyra

5

---

fem

6

---

sex

7

---

sju

8

---

åtta

9

---

nio

10

---

tio

11

---

elva

12

---

tolv

13

---

tretton

14

---

fjorton

15

---

femton

16

---

sexton

17

---

sjutton

18

---

arton

19

---

nitton

20

---

tjugo

mới

---

ny  
nytt, nya

cũ

---

gammal  
gammalt, gamla

ít

---

få

nhiều

---

många

bao nhiêu?  
đại cương

---

hur mycket?

bao nhiêu?  
số

---

hur många?

sai

---

fel  
fel, fel

chính xác

---

rätt  
rätt, rätta

xấu

---

ond  
ont, onda

tốt

---

god  
gott, goda

hạnh phúc

---

glad  
glatt, glada

ngắn

---

kort  
kort, korta

dài

---

lång  
långt, långa

nhỏ

---

liten  
litet, lilla

lớn  
to

stor  
stort, stora

đó  
địa điểm

där

đây

här

phải

höger

trái

vänster

xinh đẹp

vacker  
vackert, vackra

trẻ

ung  
ungt, unga

già

gammal  
gammalt, gamla

xin chào

hallå

hẹn gặp lại

ses sen

được

ok

bảo trọng nhé

ta hand om dig

đừng lo

oroa dig inte

tất nhiên

självklart

chúc ngày tốt lành

god dag

chào

hej

bái bai

hej hej

tạm biệt

hej då

xin làm phiền

ursäkta mig

xin lỗi

förlåt

cảm ơn bạn

tack

làm ơn

är du snäll

Tôi muốn cái này

jag vill ha det här

bây giờ

nu  
nu

buổi chiều

---

U  
eftermiddag  
eftermiddagar

buổi sáng  
9:00-11:00

---

U  
förmiddag  
förmiddagar

ban đêm

---

U  
natt  
nätter

buổi sáng  
6:00-9:00

---

U  
morgon  
morgnar

buổi tối

---

U  
kväll  
kvällar

buổi trưa

---

U  
middagstid  
middagstider

nửa đêm

---

U  
midnatt  
midnätter

giờ

---

U  
timme  
timmar

phút

---

U  
minut  
minuter

giây

---

U  
sekund  
sekunder

ngày

---

U  
dag  
dagar

tuần

---

U  
vecka  
veckor

tháng

U  
månad  
månader

năm

N  
år  
år

thời gian

U  
tid  
tider

ngày tháng

N  
datum  
datum

ngày hôm kia

förrgår  
förrgår

hôm qua

i går  
i går

hôm nay

i dag  
i dag

ngày mai

i morgon  
i morgon

ngày kia

övermorgon  
övermorgon

thứ hai  
ngày

U  
måndag  
måndagar

thứ ba  
ngày

U  
tisdag  
tisdagar

thứ tư  
ngày

U  
onsdag  
onsdagar

thứ năm

U  
torsdag  
torsdagar

thứ sáu

U  
fredag  
fredagar

thứ bảy

U  
lördag  
lördagar

chủ nhật

U  
söndag  
söndagar

Ngày mai là thứ bảy

Imorgon är det lördag

cuộc đời

N  
liv  
liv

đàn bà

U  
kvinna  
kvinnor

đàn ông

U  
man  
män

tình yêu

U  
kärlek  
kärlekar

bạn trai

U  
pojkvän  
pojkvänner

bạn gái

U  
flickvän  
flickvänner

bạn  
danh từ

U  
vän  
vänner

**hôn**  
danh từ

U  
**kyss**  
kyssar

**tình dục**

N  
**sex**  
sex

**trẻ em**

N  
**barn**  
barn

**em bé**

U  
**bebis**  
bebisar

**con gái**  
đại cương

U  
**flicka**  
flickor

**con trai**  
đại cương

U  
**pojke**  
pojkar

**mẹ**

U  
**mamma**  
mammor

**ba**

U  
**pappa**  
pappor

**má**  
mẹ

U  
**mor**  
mödrar

**cha**

U  
**far**  
fäder

**cha mẹ**

U  
**förälder**  
föräldrar

**con trai**  
gia đình

U  
**son**  
söner

con gái  
gia đình

---

U  
dotter  
döttrar

em gái

---

U  
lillasyster  
lillasysstrar

em trai

---

U  
lillebror  
lillebröder

chị gái

---

U  
storasyster  
storasysstrar

anh trai

---

U  
storebror  
storebröder

đứng

---

att stå  
står - stod - stått

ngồi

---

att sitta  
sitter - satt - sittit

nằm xuống

---

att ligga  
ligger - låg - legat

đóng

---

att stänga  
stänger - stängde - stängt

mở  
cửa

---

att öppna  
öppnar - öppnade - öppnat

thua

---

att förlora  
förlora - förlorade - förlorat

thắng

---

att vinna  
vinner - vann - vunnit

chết

---

**att dö**  
dör - dog - dött

sống  
động từ

---

**att leva**  
lever - levde - levat

bật

---

**att sätta på**  
sätter på - satt på - satt på

tắt

---

**att stänga av**  
stänger av - stängde av - stängt av

giết

---

**att döda**  
dödar - dödade - dödat

làm bị thương

---

**att skada**  
skadar - skadade - skadat

chạm

---

**att röra**  
rör - rörde - rört

xem

---

**att titta**  
tittar - tittade - tittat

uống

---

**att dricka**  
dricker - drack - druckit

ăn

---

**att äta**  
äter - åt - ätit

đi bộ

---

**att gå**  
går - gick - gått

gặp

---

**att träffa**  
träffar - träffade - träffat

đặt cược

att tippa  
tippar - tippade - tippat

hôn  
động từ

att kyssa  
kysser - kysste - kysst

đi theo

att följa  
följer - följde - följt

cưới

att gifta sig  
gifter sig - gifte sig - gift sig

trả lời

att svara  
svarad - svarade - svarat

hỏi

att fråga  
frågar - frågade - frågat

câu hỏi

U  
fråga  
frågor

công ty

N  
företag  
företag

kinh doanh

N  
företag  
företag

việc làm

N  
jobb  
jobb

tiền

U  
pengar  
pengar

điện thoại

U  
telefon  
telefoner

văn phòng

N  
kontor  
kontor

bác sĩ

U  
läkare  
läkare

bệnh viện

N  
sjukhus  
sjukhus

y tá

U  
sjuksköterska  
sjuksköterskor

cảnh sát  
người

U  
polis  
poliser

tổng thống

U  
president  
presidenter

màu trắng

vit  
vitt, vita

màu đen

svart  
svart, svarta

màu đỏ

röd  
rött, röda

màu xanh da trời

blå  
blått, blåa

màu xanh lá cây

grön  
grönt, gröna

màu vàng

gul  
gult, gula

chậm

---

**långsam**  
långsamt, långsamma

nhanh

---

**snabb**  
snabbt, snabba

vui vẻ

---

**rolig**  
roligt, roliga

không công bằng

---

**orättvis**  
orättvist, orättvisa

công bằng

---

**rättvis**  
rättvist, rättvisa

khó

---

**svår**  
svårt, svåra

dễ

---

**enkel**  
enkelt, enkla

Cái này khó

---

Det här är svårt

giàu

---

**rik**  
rikt, rika

nghèo

---

**fattig**  
fattigt, fattiga

khỏe

---

**stark**  
starkt, starka

yếu

---

**svag**  
svagt, svaga

an toàn

---

säker  
säkert, säkra

mệt mỏi

---

trött  
trött, trötta

tự hào

---

stolt  
stolt, stolta

no bụng

---

mätt  
mätt, mätta

bệnh

---

sjuk  
sjukt, sjuka

khỏe mạnh

---

frisk  
friskt, friska

tức giận

---

arg  
argt, arga

thấp  
đại cương

---

låg  
lågt, låga

cao  
đại cương

---

hög  
högt, höga

thẳng

---

rak

mỗi / mọi

---

varje

luôn luôn

---

alltid

thực ra

faktiskt

lần nữa

igen

đã

redan

ít hơn

mindre

phần lớn

mest

nhiều hơn

mer

Tôi muốn nhiều hơn

Jag vill ha mer

không có

ingen

rất

väldigt

động vật

N  
djur  
djur

con lợn

U  
gris  
grisar

con bò

U  
ko  
kor

con ngựa

---

U  
**häst**  
hästar

con chó

---

U  
**hund**  
hundar

con cừu

---

N  
**får**  
får

con khỉ

---

U  
**apa**  
apor

con mèo

---

U  
**katt**  
katter

con gấu

---

U  
**björn**  
björnar

con gà

---

U  
**kyckling**  
kycklingar

con vịt

---

U  
**anka**  
ankor

con bướm

---

U  
**fjäril**  
fjärilar

con ong

---

N  
**bi**  
bin

con cá

---

U  
**fisk**  
fiskar

con nhện

---

U  
**spindel**  
spindlar

con rắn

U  
orm  
ormar

ở ngoài

utanför

ở trong

inuti

xa

långt borta

gần

nära

bên dưới

under

bên trên

ovan

bên cạnh

bredvid

phía trước

fram

phía sau

bak

ngọt

söt  
sött, söta

chua

sur  
surt, sura

lạ

---

**konstig**  
konstigt, konstiga

mềm

---

**mjuk**  
mjukt, mjuka

cứng

---

**hård**  
hårt, hårda

đáng yêu

---

**söt**  
sött, söta

ngu ngốc

---

**dum**  
dumt, dumma

điên khùng

---

**galen**  
galet, galna

bận rộn

---

**upptagen**  
upptaget, upptagna

cao  
người

---

**lång**  
långt, långa

thấp  
người

---

**kort**  
kort, korta

lo lắng

---

**orolig**  
oroligt, oroliga

ngạc nhiên

---

**överbaskad**  
överbaskat, överbaskade

ngẫu

---

**häftig**  
häftigt, häftiga

cư xử tốt

---

**skötsam**  
skötsamt, skötsamma

ác độc

---

**ond**  
ont, onda

khéo léo

---

**smart**  
smart, smarta

lạnh

---

**kall**  
kallt, kalla

nóng

---

**het**  
hett, heta

đầu

---

**N**  
**huvud**  
huvud

mũi

---

**U**  
**näsa**  
näsor

tóc

---

**N**  
**hårstrå**  
hår

miệng

---

**U**  
**mun**  
munnar

tai

---

**N**  
**öra**  
öron

mắt

---

**N**  
**öga**  
ögon

bàn tay

---

**U**  
**hand**  
händer

bàn chân

---

U  
fot  
fötter

tim

---

N  
hjärta  
hjärtan

não

---

U  
hjärna  
hjärnor

kéo

---

att dra  
drar - drog - dragit

đẩy

---

att trycka  
trycker - tryckte - tryckt

ấn

---

att trycka på  
trycker på - tryckte på - tryckt på

đánh

---

att slå  
slår - slog - slagit

bắt

---

att fånga  
fångar - fångade - fångat

chiến đấu

---

att slåss  
slår - slogs - slagits

ném

---

att kasta  
kastar - kastade - kastat

chạy  
động từ

---

att springa  
springer - sprang - sprungit

đọc

---

att läsa  
läser - läste - läst

viết

---

**att skriva**  
skriver - skrev - skrivit

sửa chữa

---

**att laga**  
lagar - lagade - lagat

đếm

---

**att räkna**  
räknar - räknade - räknat

cắt

---

**att skära**  
skär - skar - skurit

bán

---

**att sälja**  
säljer - sålde - sålt

mua

---

**att köpa**  
köper - köpte - köpt

trả

---

**att betala**  
betalar - betalade - betalat

học

---

**att studera**  
studerar - studerade - studerat

mơ

---

**att drömma**  
drömmer - drömde - drömt

ngủ

---

**att sova**  
sover - sov - sovit

chơi

---

**att spela**  
spelar - spelade - spelat

ăn mừng

---

**att fira**  
firar - firade - firat

nghỉ ngơi

---

**att vila**  
vilar - vilade - vilat

thưởng thức

---

**att njuta av**  
njugter av - njöt av - njutit av

dọn dẹp

---

**att städa**  
städar - städade - städat

trường học

---

**U**  
**skola**  
skolor

nhà ở

---

**N**  
**hus**  
hus

cửa

---

**U**  
**dörr**  
dörrar

chồng

---

**U**  
**make**  
makar

vợ

---

**U**  
**maka**  
makor

đám cưới

---

**N**  
**bröllop**  
bröllop

người

---

**U**  
**person**

xe hơi

---

**U**  
**bil**  
bilar

nhà

---

**N**  
**hem**  
hem

thành phố

U  
stad  
städer

số

N  
nummer  
nummer

21

tjugoett/tjugoen

22

tjugotvå

26

tjugosex

30

trettio

31

trettioett/trettioen

33

trettiotre

37

trettiotsju

40

fyrtyo

41

fyrtyoett/fyrtioen

44

fyrtyofyra

48

---

fyrtyioåtta

50

---

femtio

51

---

femtioett/femtioen

55

---

femtiofem

59

---

femtionio

60

---

sextio

61

---

sextioett/sextioen

62

---

sextiotvå

66

---

sextiosex

70

---

sjuttio

71

---

sjuttioett/sjuttioen

73

---

sjuttiotre

77

---

sjuttiosju

80

---

åttio

81

---

åttioett/åttioen

84

---

åttiofyra

88

---

åttioåtta

90

---

nittio

91

---

nittioett/nittioen

95

---

nittiofem

99

---

nittionio

100

---

etthundra

1000

---

ettusen

10.000

---

tiotusen

100.000

---

etthundratusen

1.000.000

---

en miljon

con chó của tôi

---

min hund

con mèo của bạn

---

din katt

váy của cô ấy

---

hennes klänning

xe của anh ấy

---

hans bil

quả bóng của nó

---

dess boll

nhà của chúng tôi

---

vårt hem

đội của bạn

---

ditt lag

công ty của họ

---

deras företag

mọi người

---

alla

cùng nhau

---

tillsammans

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

andra

spelar ingen roll

skål

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slappna av

jag håller med

välkommen

không phải lo

ẽ phải

ẽ trái

inga problem

sväng höger

sväng vänster

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

gå rakt fram

följ med mig

N  
ägg  
ägg

phô mai

U  
**ost**  
ostar

sữa

U  
**mjölk**  
mjölk

cá

U  
**fisk**  
fiskar

thịt

N  
**kött**  
kött

rau

U  
**grönsak**  
grönsaker

trái cây

U  
**frukt**  
frukter

xương  
món ăn

N  
**ben**  
ben

dầu

U  
**olja**  
oljor

bánh mì

N  
**bröd**  
bröd

đường  
món ăn

N  
**socker**  
socker

sô cô la

U  
**choklad**  
choklader

kẹo

N  
**godis**  
godis

bánh bông lan

---

U  
**tårta**  
tårtor

đồ uống

---

U  
**dryck**  
drycker

nước

---

N  
**vatten**  
vatten

nước soda

---

N  
**sodavatten**  
sodavatten

cà phê

---

N  
**kaffe**  
kaffe

trà

---

N  
**te**  
te

bia

---

U  
**öl**  
öl

rượu nho

---

N  
**vin**  
viner

sa lát

---

U  
**sallad**  
sallader

súp

---

U  
**soppa**  
soppor

món tráng miệng

---

U  
**efterrätt**  
efterrätter

bữa ăn sáng

---

U  
**frukost**  
frukostar

bữa trưa

U  
lunch  
luncher

bữa tối

U  
middag  
middagar

pizza

U  
pizza  
pizzor

xe buýt

U  
buss  
bussar

xe lửa

N  
tåg  
tåg

ga xe lửa

U  
järnvägsstation  
järnvägsstationer

trạm dừng xe buýt

U  
busshållplats  
busshållplatser

máy bay

N  
flygplan  
flygplan

tàu

N  
fartyg  
fartyg

xe tải

U  
lastbil  
lastbilar

xe đạp

U  
cykel  
cyklar

xe mô tô

U  
motorcykel  
motorcyklar

xe taxi

U  
taxi  
taxis

đèn giao thông

N  
trafikljus  
trafikljus

bãi đậu xe

U  
parkering  
parkeringar

đường  
xe hơi

U  
väg  
vägar

quần áo

U  
kläder  
kläder

giày dép

U  
sko  
skor

áo choàng

U  
rock  
rockar

áo len

U  
tröja  
tröjor

áo sơ mi

U  
skjorta  
skjortor

áo khoác

U  
jacka  
jackor

âu phục

U  
kostym  
kostymer

quần dài

U  
byxa  
byxor

đầm

---

U  
klänning  
klänningar

áo phông

---

U  
T-shirt  
T-shirts

bít tất

---

U  
socka  
sockor

áo ngực

---

U  
BH  
BH:ar

quần lót

---

U  
kalsong  
kalsonger

kính

---

N  
glasögonpar  
glasögon

túi xách

---

U  
handväska  
handväskor

ví tiền

---

U  
portmonnä  
portmonnäer

ví

---

U  
plånbok  
plånböcker

nhẫn

---

U  
ring  
ringar

mũ

---

U  
hatt  
hattar

đồng hồ đeo tay

---

N  
armbandsur  
armbandsur

túi

U  
ficka  
fickor

Bạn tên gì?

Vad heter du?

Tên của tôi là David

Jag heter David

Tôi 22 tuổi

Jag är 22 år gammal

Bạn có khỏe không?

Hur mår du?

Bạn có ổn không?

Är du ok?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Var är toaletten?

Tôi nhớ bạn

Jag saknar dig

mùa xuân

U  
vår  
vårar

mùa hè

U  
sommar  
somrar

mùa thu

U  
höst  
höstar

mùa đông

U  
vinter  
vintrar

tháng một

---

U  
**januari**  
januari

tháng hai

---

U  
**februari**  
februari

tháng ba

---

U  
**mars**  
mars

tháng tư

---

U  
**april**  
april

tháng năm

---

U  
**maj**  
maj

tháng sáu

---

U  
**juni**  
juni

tháng bảy

---

U  
**juli**  
juli

tháng tám

---

U  
**augusti**  
augusti

tháng chín

---

U  
**september**  
september

tháng mười

---

U  
**oktober**  
oktober

tháng mười một

---

U  
**november**  
november

tháng mười hai

---

U  
**december**  
december

mua sắm

U  
**shopping**  
shopping

hóa đơn

U  
**räkning**  
räkningar

chợ

U  
**marknad**  
marknader

siêu thị

U  
**stormarknad**  
stormarknader

tòa nhà

U  
**byggnad**  
byggnader

căn hộ

U  
**lägenhet**  
lägenheter

trường đại học

N  
**universitet**  
universitet

nông trại

U  
**bondgård**  
bondgårdar

nhà thờ

U  
**kyrka**  
kyrkor

nhà hàng

U  
**restaurang**  
restauranger

quán bar

U  
**bar**  
barer

phòng thể dục

N  
**gym**  
gym

công viên

U  
park  
parker

nhà vệ sinh  
đại cương

U  
toalett  
toaletter

bản đồ

U  
karta  
kartor

xe cứu thương

U  
ambulans  
ambulanser

cảnh sát  
đại cương

U  
polis  
poliser

súng

U  
pistol  
pistoler

lính cứu hỏa  
đại cương

U  
brandkår  
brandkårer

quốc gia

N  
land  
länder

ngoại ô

U  
förort  
förorter

ngôi làng

U  
by  
byar

sức khỏe

U  
hälsa  
hälsa

dược phẩm

U  
medicin  
mediciner

tai nạn

U  
**olycka**  
olyckor

bệnh nhân

U  
**patient**  
patienter

phẫu thuật

U  
**operation**  
operationer

viên thuốc

U  
**tablett**  
tabletter

sốt

U  
**feber**  
febrar

cảm lạnh

U  
**förkylning**  
förfkylningar

vết thương

N  
**sår**  
sår

cuộc hẹn

U  
**avtalad tid**  
avtalade tider

ho

U  
**hosta**  
hostor

cổ

U  
**hals**  
halsar

mông

U  
**rumpa**  
rumpor

vai

U  
**axel**  
axlar

đầu gối

N  
**knä**  
knän

chân

N  
**ben**  
ben

tay

U  
**arm**  
armar

bụng

U  
**mage**  
magar

ngực

U  
**barm**  
barmar

lưng

U  
**rygg**  
ryggar

răng

U  
**tand**  
tänder

lưỡi

U  
**tunga**  
tungor

môi

U  
**läpp**  
läppar

ngón tay

N  
**finger**  
fingrar

ngón chân

U  
**tå**  
tår

dạ dày

U  
**magsäck**  
magsäckar

phổi

U  
lunga  
lungor

gan

U  
lever  
levrar

dây thần kinh

U  
nerv  
nerver

thận

U  
njure  
njurar

ruột

U  
tarm  
tarmar

màu sắc

U  
färg

màu cam

orange  
orangt, oranga

màu xám

grå  
grått, gråa

màu nâu

brun  
brunt, bruna

màu hồng

rosa  
rosa, rosa

nhàm chán

tråkig  
tråkigt, tråkiga

nặng

tung  
tungt, tunga

nhẹ

---

**lätt**  
lätt, lätta

cô đơn

---

**ensam**  
ensamt, ensamma

đói bụng

---

**hungrig**  
hungrigt, hungriga

khát nước

---

**törstig**  
törstigt, törstiga

buồn

---

**ledsen**  
ledset, ledsna

độc

---

**brant**  
brant, branta

bằng phẳng

---

**platt**  
platt, platta

tròn

---

**rund**  
runt, runda

vuông

---

**kantig**  
kantigt, kantiga

hẹp

---

**smal**  
smalt, smala

rộng

---

**bred**  
brett, breda

sâu

---

**djup**  
djupt, djupa

nông

---

grund  
grunt, grunda

lớn  
rất

---

enorm  
enormt, enorma

bắc

---

nord

đông

---

öst

nam

---

syd

tây

---

väst

bẩn

---

smutsig  
smutsigt, smutsiga

sạch sẽ

---

ren  
rent, rena

đầy

---

full  
fullt, fulla

trống rỗng

---

tom  
tomt, tomma

đất

---

dyr  
dyrt, dyra

rẻ

---

billig  
billigt, billiga

tối

---

mörk  
mörkt, mörka

sáng

---

ljus  
ljust, ljusa

quyến rũ

---

sexig  
sexigt, sexiga

lười biếng

---

lat  
lat, lata

dũng cảm

---

modig  
modigt, modiga

hào phóng

---

generös  
generöst, generösa

đẹp trai

---

stilig  
stiligt, stiliga

xấu xí

---

ful  
fult, fula

ngớ ngẩn

---

fånnig  
fånnigt, fånniga

thân thiện

---

vänlig  
vänligt, vänliga

tội lỗi

---

skyldig  
skyldigt, skyldiga

mù

---

blind  
blint, blinda

say

full  
fullt, fulla

ướt

blöt  
blött, blöta

khô

torr  
torrt, torra

ấm áp

varm  
varmt, varma

ồn ào

högt  
högt, höga

yên tĩnh

stilla  
stilla, stilla

im lặng

tyst  
tyst, tysta

nhà bếp

N  
kök  
kök

phòng tắm

N  
badrum  
badrum

phòng khách

N  
vardagsrum  
vardagsrum

phòng ngủ

N  
sovrum  
sovrum

vườn

U  
trädgård  
trädgårdar

gara

---

N  
**garage**  
garage

tường

---

U  
**vägg**  
väggar

tầng hầm

---

U  
**källare**  
källare

nhà vệ sinh  
nhà ở

---

U  
**toalett**  
toaletter

cầu thang

---

U  
**trappa**  
trappor

mái nhà

---

N  
**tak**  
tak

cửa sổ  
tòa nhà

---

N  
**fönster**  
fönster

dao

---

U  
**kniv**  
knivar

tách

---

U  
**kopp**  
koppar

ly

---

N  
**glas**  
glas

đĩa

---

U  
**tallrik**  
tallrikar

cốc

---

U  
**mugg**  
muggar

thùng rác

---

U  
**papperskorg**  
papperskorgar

tô

---

U  
**skål**  
skålar

bộ tivi

---

U  
**TV-apparat**  
TV-apparater

**bàn**  
văn phòng

---

N  
**skrivbord**  
skrivbord

giường

---

U  
**säng**  
sängar

gương

---

U  
**spegel**  
speglar

vòi hoa sen

---

U  
**dusch**  
duschar

ghế sofa

---

U  
**soffa**  
soffor

ảnh

---

U  
**tavla**  
tavlor

đồng hồ

---

U  
**klocka**  
klockor

**bàn**  
nhà

---

N  
**bord**  
bord

**ghế**  
nhà

---

U  
**stol**  
stolar

hồ bơi  
vườn

U  
simbassäng  
simbassänger

chuông

U  
ringklocka  
ringklockor

hàng xóm

U  
granne  
grannar

thất bại

att misslyckas  
misslyckas - misslyckades -  
misslyckats

chọn

att välja  
väljer - valde - valt

bắn

att skjuta  
skjuter - sköt - skjutit

bình chọn

att rösta  
röstar - röstade - röstat

rơi xuống

att falla  
faller - föll - fallit

bảo vệ

att försvara  
försvarar - försvarade - försvarat

tấn công

att attackera  
attackerar - attackerade - attackerat

trộm

att stjäla  
stjäl - stal - stulit

đốt

att brinna  
brinner - brann - brunnit

cứu

---

**att rädda**  
räddar - räddade - räddat

hút thuốc

---

**att röka**  
röker - rökte - rökt

bay

---

**att flyga**  
flyger - flög - flugit

mang theo

---

**att bära**  
bär - bar - burit

khạc nhổ

---

**att spotta**  
spottar - spottade - spottat

đá  
động từ

---

**att sparka**  
sparka - sparkade - sparkat

cắn

---

**att bita**  
biter - bet - bitit

thở

---

**att andas**  
andas - andades - andats

ngửi

---

**att lukta**  
luktar - luktade - luktat

khóc

---

**att gråta**  
gråter - grät - gråtit

hát

---

**att sjunga**  
sjunger - sjöng - sjungit

cười mỉm

---

**att le**  
ler - log - lelt

cười

---

**att skratta**  
skrattar - skrattade - skrattat

lớn lên

---

**att växa**  
växer - växte - vuxit

co lại

---

**att krympa**  
krymper - krympte - krympt

tranh luận

---

**att bråka**  
bråkar - bråkade - bråkat

đe dọa

---

**att hota**  
hotar - hotade - hotat

chia sẻ

---

**att dela**  
delar - delade - delat

cho ăn

---

**att mata**  
matar - matade - matat

trốn

---

**att gömma**  
gömmer - gömde - gömt

cảnh báo

---

**att varna**  
varnar - varnade - varnat

bơi

---

**att simma**  
simmar - simmade - simmat

nhảy

---

**att hoppa**  
hoppa - hoppade - hoppat

lăn

---

**att rulla**  
rullar - rullade - rullat

nâng

**att lyfta**

lyfter - lyfte - lyft

đào

**att gräva**

gräver - grävde - grävt

sao chép

**att kopiera**

kopierar - kopierade - kopierat

giao hàng

**att leverera**

levererar - levererade - levererat

tìm kiếm

**att leta efter**

letar efter - letade efter - letat efter

luyện tập

**att öva**

övar - övade - övat

đi du lịch

**att resa**

reser - reste - rest

vẽ

**att måla**

målar - målade - målat

tắm vòi sen

**att ta en dusch**

tar en dusch - tog en dusch - tagit en dusch

mở

khóa

**att öppna**

öppnar - öppnade - öppnat

khóa

**att låsa**

låser - låste - låst

rửa

**att tvätta**

tvättar - tvättade - tvättat

cầu nguyện

---

**att be**  
ber - bad - bett

nấu ăn

---

**att tillaga**  
tillagar - tillagade - tillagat

sách

---

**U**  
**bok**  
böcker

thư viện

---

**N**  
**bibliotek**  
bibliotek

bài tập về nhà

---

**U**  
**läxa**  
läxor

bài thi

---

**N**  
**prov**  
prov

bài học

---

**U**  
**lektion**  
lektioner

khoa học

---

**U**  
**vetenskap**  
vetenskaper

lịch sử

---

**U**  
**historia**  
historier

nghệ thuật

---

**U**  
**konst**  
konst

tiếng Anh

---

**U**  
**engelska**  
engelska

tiếng Pháp

---

**U**  
**franska**  
franska

cây bút

U  
penna  
pennor

bút chì

U  
blyertspenna  
blyertspennor

3%

tre procent

thứ nhất

första  
första

thứ hai  
2

andra  
andra

thứ ba  
3

tredje  
tredje

thứ tư  
4

fjärde  
fjärde

kết quả

N  
resultat  
resultat

hình vuông

U  
kvadrat  
kvadrater

hình tròn

U  
cirkel  
cirklar

diện tích

U  
area  
areor

nghiên cứu

U  
forskning  
forskningar

bằng cấp

---

U  
examen  
examina

cử nhân

---

U  
kandidatexamen  
kandidatexamina

thạc sĩ

---

U  
magisterexamen  
magisterexamina

$x < y$

---

x är mindre än y

$x > y$

---

x är större än y

áp lực

---

U  
stress  
stress

bảo hiểm

---

U  
försäkring  
försäkringar

nhân viên  
công ty

---

U  
personal  
personal

bộ phận

---

U  
avdelning  
avdelningar

lương

---

U  
lön  
löner

địa chỉ

---

U  
adress  
adresser

lá thư

---

N  
brev  
brev

thuyền trưởng

---

U  
**kapten**  
kaptener

thám tử

---

U  
**detektiv**  
detektiver

phi công

---

U  
**pilot**  
piloter

giáo sư

---

U  
**professor**  
professorer

giáo viên

---

U  
**lärare**  
lärare

luật sư

---

U  
**advokat**  
advokater

thư ký

---

U  
**sekreterare**  
sekreterare

trợ lý

---

U  
**assistent**  
assistenten

thẩm phán

---

U  
**domare**  
domare

giám đốc

---

U  
**företagsledare**  
företagsledare

quản lý

---

U  
**chef**  
chefer

đầu bếp

---

U  
**kock**  
kockar

tài xế taxi

---

U  
**taxichaufför**  
taxichaufförer

tài xế xe buýt

---

U  
**busschaufför**  
busschaufförer

tội phạm

---

U  
**kriminell**  
kriminella

người mẫu

---

U  
**modell**  
modeller

nghệ sĩ

---

U  
**konstnär**  
konstnärer

số điện thoại

---

N  
**telefonnummer**  
telefonnummer

tín hiệu

---

U  
**täckning**  
täckningar

ứng dụng

---

U  
**app**  
appar

trò chuyện

---

U  
**chatt**  
chattar

tập tin

---

U  
**fil**  
filer

url

---

U  
**URL**  
URL:er

địa chỉ email

---

U  
**e-postadress**  
e-postadresser

trang mạng

U  
**webbsida**  
webbsidor

thư điện tử

U  
**e-post**  
e-post

điện thoại di động

U  
**mobiltelefon**  
mobiltelefoner

pháp luật

U  
**lag**  
lagar

nhà tù

N  
**fängelse**  
fängelser

chứng cứ

N  
**bevis**  
bevis

tiền phạt

U  
**bot**  
böter

nhân chứng

N  
**vittne**  
vittnen

tòa án

U  
**domstol**  
domstolar

chữ ký

U  
**namnteckning**  
namnteckningar

thua lỗ

U  
**förlust**  
förluster

lợi nhuận

U  
**vinst**  
vinster

khách hàng

U  
kund  
kunder

số tiền

N  
belopp  
belopp

thẻ tín dụng

N  
kreditkort  
kreditkort

mật khẩu

N  
lösenord  
lösenord

máy rút tiền

U  
bankomat  
bankomater

bể bơi

U  
simbassäng  
simbassänger

điện

U  
el  
el

máy ảnh

U  
kamera  
kameror

đài radio

U  
radio  
rador

quà tặng

U  
present  
presenter

cái chai

U  
flaska  
flaskor

cái túi

U  
påse  
påsar

chìa khóa

U  
nyckel  
nycklar

búp bê

U  
docka  
dockor

thiên thần

U  
ängel  
änglar

lược

U  
kam  
kammar

kem đánh răng

U  
tandkräm  
tandkrämer

bàn chải đánh răng

U  
tandborste  
tandborstar

dầu gội

N  
schampo  
schampon

kem thoa

U  
kräm  
krämer

khăn giấy

U  
näsduk  
näsdukar

son môi

N  
läppstift  
läppstift

truyền hình

U  
TV  
TV

rạp chiếu phim

U  
bio  
bio

tin tức

U  
**nyhet**  
nyheter

ghế  
rạp chiếu phim

U  
**sittplats**  
sittplatser

vé

U  
**biljett**  
biljetter

màn chiếu

U  
**filmduk**  
filmdukar

âm nhạc

U  
**musik**  
musik

sân khấu

U  
**scen**  
scener

khán giả

U  
**publik**  
publiker

hội họa

U  
**målning**  
målningar

trò đùa

N  
**skämt**  
skämt

bài báo

U  
**artikel**  
artiklar

báo chí

U  
**tidning**  
tidningar

tạp chí

U  
**tidskrift**  
tidskrifter

quảng cáo

U  
reklam  
reklamer

thiên nhiên

U  
natur  
natur

tro

U  
aska  
askor

lửa

U  
eld  
eldar

kim cương

U  
diamant  
diamanter

mặt trăng

U  
måne  
månar

Trái Đất

U  
jorden

mặt trời

U  
sol  
solar

ngôi sao

U  
stjärna  
stjärnor

hành tinh

U  
planet  
planeter

vũ trụ

N  
universum  
universum

bờ biển  
biển

U  
kust  
kuster

hồ

U  
**sjö**  
sjöar

rừng

U  
**skog**  
skogar

sa mạc

U  
**öken**  
ökknar

đôi núi

U  
**kulle**  
kullar

**đá**  
danh từ

U  
**sten**  
stenar

con sông

U  
**flod**  
floder

thung lũng

U  
**dal**  
dalar

núi

N  
**berg**  
berg

đảo

U  
**ö**  
öar

đại dương

U  
**ocean**  
oceaner

biển

N  
**hav**  
hav

thời tiết

N  
**väder**  
väder

băng

U  
is  
is

tuyết

U  
snö  
snö

bão táp

U  
storm  
stormar

mưa

N  
regn  
regn

gió

U  
vind  
vindar

thực vật

U  
växt  
växter

cây

N  
trääd  
trääd

cỏ

N  
gräs  
gräs

hoa hồng

U  
ros  
rosor

hoa

U  
blomma  
blommor

chất khí

U  
gas  
gaser

kim loại

U  
metall  
metaller

vàng

N  
guld  
guld

bạc

N  
silver  
silver

Bạc rẻ hơn vàng

Silver är billigare än guld

Vàng đắt hơn bạc

Guld är dyrare än silver

ngày lễ

U  
semester  
semestrar

thành viên  
người

U  
medlem  
medlemmar

khách sạn

N  
hotell  
hotell

bờ biển  
cát

U  
sandstrand  
sandstränder

khách

U  
gäst  
gäster

sinh nhật

U  
födelsedag  
födelsedagar

Giáng sinh

U  
jul  
jular

Năm Mới

N  
nyår  
nyår

Lễ Phục sinh

U  
påsk  
påsk

chú

U  
morbror/farbror  
morbröder/farbröder

cô

U  
moster/faster  
mostrar/fastrar

bà nội

U  
farmor  
farmödrar

ông nội

U  
farfar  
farfäder

bà ngoại

U  
mormor  
mormödrar

ông ngoại

U  
morfar  
morfäder

tử vong

U  
död  
döda

phần mộ

U  
grav  
gravar

ly hôn

U  
skilsmässa  
skilsmässor

cô dâu

U  
brud  
brudar

chú rể

U  
brudgum  
brudgummar

101

---

etthundraett/etthundraen

105

---

etthundrafem

110

---

etthundratio

151

---

etthundrafemtioett/etthundrafemtioen

200

---

tvåhundra

202

---

tvåhundratvå

206

---

tvåhundrasex

220

---

tvåhundratjugo

262

---

tvåhundrasextiotvå

300

---

trehundra

303

---

trehundratre

307

---

trehundrasju

330

---

trehundratretio

373

---

trehundrasjutttitre

400

---

fyrhundra

404

---

fyrhundrafyra

408

---

fyrhundraåtta

440

---

fyrhundrafyrtio

484

---

fyrhundraåttiofyra

500

---

femhundra

505

---

femhundrafem

509

---

femhundranio

550

---

femhundrafemtio

595

---

femhundranittiofem

600

---

sexhundra

601

---

sexhundraett/sexhundraen

606

---

sexhundrasex

616

---

sexhundrasexton

660

---

sexhundrasextio

700

---

sjuhundra

702

---

sjuhundratvå

707

---

sjuhundrasju

727

---

sjuhundratjugosju

770

---

sjuhundrasjuttio

800

---

åttahundra

803

---

åttahundratre

808

---

åttahundraåtta

838

---

åttahundratrettioåtta

880

---

åttahundraåttio

900

---

niohundra

904

---

niohundrafyra

909

---

niohundranio

949

---

niohundrafyrtionio

990

---

niohundranittio

con hổ

---

U  
tiger  
tigrar

con chuột

---

U  
mus  
möss

con chuột cống

---

U  
råtta  
råttor

con thỏ

---

U  
kanin  
kaniner

con sư tử

N  
lejon  
lejon

con lừa

U  
åsna  
åsnor

con voi

U  
elefant  
elefanter

con chim

U  
fågel  
fåglar

con gà trống choai

U  
ungtupp  
ungtuppar

con chim bồ câu

U  
duva  
duvor

con ngỗng

U  
gås  
gäss

côn trùng

U  
insekt  
insekter

con bọ

U  
skalbagge  
skalbaggar

con muỗi

U  
mygga  
myggor

con ruồi

U  
fluga  
flugor

con kiến

U  
myra  
myror

con cá voi

U  
**val**  
valar

con cá mập

U  
**haj**  
hajar

con cá heo

U  
**delfin**  
delfiner

con ốc sên

U  
**snigel**  
sniglar

con ếch

U  
**groda**  
grodor

thường xuyên

ofta

ngay lập tức

omedelbart

đột ngột

plötsligt

mặc dù

även om

thể dục dụng cụ

gymnastik

quần vợt

tennis

chạy  
danh từ

löpning

đạp xe

\_\_\_\_\_

cykling

đánh golf

\_\_\_\_\_

golf

trượt băng

\_\_\_\_\_

skridskoåkning

bóng đá

\_\_\_\_\_

fotboll

bóng rổ

\_\_\_\_\_

basket

bơi lội

\_\_\_\_\_

simning

lặn

\_\_\_\_\_

dykning

đi bộ đường dài

\_\_\_\_\_

vandring

Vương quốc Anh

\_\_\_\_\_

Storbritannien

Tây Ban Nha

\_\_\_\_\_

Spanien

Thụy sĩ

\_\_\_\_\_

Schweiz

Ý

\_\_\_\_\_

Italien

Pháp

---

Frankrike

Đức

---

Tyskland

Thái Lan

---

Thailand

Singapore

---

Singapore

Nga

---

Ryssland

Nhật Bản

---

Japan

Israel

---

Israel

Ấn Độ

---

Indien

Trung Quốc

---

Kina

Hoa Kỳ

---

Amerikas förenta stater

Mexico

---

Mexiko

Canada

---

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasilien

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Sydafrika

Nigeria

Marocko

Libya

Kenya

Algeria

Libyen

Kenya

Algeriet

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypten

Nya Zeeland

Australien

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

en kvart

nửa tiếng

en halvtimme

bốn mươi lăm phút

fyrtiofem minuter

1:00

klockan ett

2:05

fem över två

3:10

tio över tre

4:15

kvart över fyra

5:20

tjugo över fem

6:25

---

fem i halv sju

7:30

---

halv åtta

8:35

---

fem över halv nio

9:40

---

tjugo i tio

10:45

---

kvart i elva

11:50

---

tio i tolv

12:55

---

fem i ett

một giờ sáng

---

klockan ett på natten

hai giờ chiều

---

klockan två på  
eftermiddagen

tuần trước

---

förra veckan  
förra veckan

tuần này

---

den här veckan  
den här veckan

tuần sau

---

nästa vecka  
nästa vecka

năm ngoái

năm nay

năm sau

---

förra året  
förra året

---

det här året  
det här året

---

nästa år  
nästa år

tháng trước

tháng này

tháng sau

---

förra månaden  
förra månaden

---

den här månaden  
den här månaden

---

nästa månad  
nästa månad

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

---

första januari  
tjugohundrafjorton

---

tjugofemte februari  
tjugohundratre

---

tolfte april  
nittonhundraåttioåtta

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

---

trettonde oktober  
artonhundranittionio

---

trettionde september  
nittonhundrasju

---

tolfte december tjugohundra

trán

U  
**panna**  
pannor

nếp nhăn

U  
**rynka**  
rynkor

cằm

U  
**haka**  
hakor

má  
cơ thể

U  
**kind**  
kinder

râu

N  
**skägg**  
skägg

lông mi

U  
**ögonfrans**  
ögonfransar

lông mày

N  
**ögonbryn**  
ögonbryn

eo

U  
**midja**  
midjor

gáy

U  
**nacke**  
nackar

lồng ngực

N  
**bröst**  
bröst

ngón cái

U  
**tumme**  
tummar

ngón tay út

N  
**lillfinger**  
lillfingrar

ngón tay đeo nhẫn

N  
**ringfinger**  
ringfingrar

ngón tay giữa

N  
**långfinger**  
långfingrar

ngón tay trỏ

N  
**pekfinger**  
pekfingrar

cổ tay

U  
**handled**  
handleder

móng tay

U  
**nagel**  
naglar

gót chân

U  
**häl**  
hälar

xương sống

U  
**rygggrad**  
ryggrader

cơ bắp

U  
**muskel**  
muskler

xương  
cơ thể

N  
**ben**  
ben

bộ xương

N  
**skelett**  
skelett

xương sườn

N  
**revben**  
revben

đốt sống

U  
**kota**  
kotor

bàng quang

U  
urinblåsa  
urinblåsor

tĩnh mạch

U  
ven  
vener

động mạch

U  
artär  
artärer

âm đạo

U  
vagina  
vaginor

tinh trùng

U  
sperma  
sperma

dương vật

U  
penis  
penisar

tinh hoàn

U  
testikel  
testiklar

mọng nước

saftig  
saftigt, saftiga

cay

stark  
starkt, starka

mặn

salt  
salt, salta

sống  
tính từ

rả  
rätt, rää

lược

kokt  
kokt, kokta

nhút nhát

---

**blyg**  
blygt, blyga

tham lam

---

**girig**  
girigt, giriga

ng nghiêm khắc

---

**strikt**  
strikt, strikta

điếc

---

**döv**  
dövt, döva